

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 19/8/2024

“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 325/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8785/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Cảnh T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Hồ Thị P, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn I, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

* **Bị đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Cảnh M; sinh năm 1996; địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; hiện đang ở Hàn Quốc; Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Cảnh Q, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M, anh Q: Anh Nguyễn Cảnh T; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

3. Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

4. Ông Lê Văn M1, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Cảnh M, anh Nguyễn Cảnh Q) trình bày:

Anh và chị Lê Thị H sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1996, không làm thủ tục đăng ký kết hôn, có 02 con chung là cháu Nguyễn Cảnh M, sinh năm 1996 và cháu Nguyễn Cảnh Q, sinh năm 2000. Năm 2003, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh ở nhà nuôi 02 con và làm vườn. Năm 2005 anh bán mảnh vườn được 29.600.000 đồng, chị H có gửi 14.000.000 đồng về nên anh và chị H đã mua một mảnh đất tại xóm G, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An do xã T tổ chức đấu giá để bán cho 18 hộ dân với giá 46.000.000 đồng, anh đã đi nộp 14.700.000 đồng có hóa đơn kèm theo, số tiền còn lại anh nộp cho xã nhưng không có hóa đơn. Năm 2006, mảnh đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Lê Thị H. Năm 2010 anh đi lao động tại Đài Loan, trong quá trình ở Đài Loan anh nghe được tin mảnh đất trên được bán cho ông Nguyễn Đức H1, anh có gọi điện về cho ông H1 nói là đất này anh không bán, ông H1 nói đất này bán ông mua chứ ông không ăn trộm. Mảnh đất này là tài sản chung của hộ bà Lê Thị H gồm có 04 người là bà Lê Thị H, anh Nguyễn Cảnh T, anh Nguyễn Cảnh M và anh Nguyễn Cảnh Q. Nay ông yêu cầu chia mảnh đất trên cho 04 người và đề nghị được chia bằng đất.

Anh không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức H1 về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Anh T cho rằng hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Lê Thị H và anh Nguyễn Đức H1 là vô hiệu vì anh T không ký vào trong hợp đồng. Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 là vô hiệu và hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 để chia thửa đất này cho các thành viên trong hộ gia đình. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu do bà Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 tự giải quyết.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2023, anh T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị H trình bày:

Năm 2006, UBND xã T cho đấu thầu đất ở khu vực chợ Đ, xã T, lúc này chị đang đi lao động tại Đài Loan, chị có gọi về cho cha chị là ông Lê Văn M1 mua hộ cho chị một mảnh đất, cha chị đấu giá được suất số 4, số tiền là 46.000.000 đồng. Chị mượn tiền của cha chị để nộp cho UBND xã và làm thủ tục quyền sử dụng đất đứng tên chị, cha chị nộp tiền ghi tên Lê Thị H. Quá trình làm ăn ở Đài Loan gặp khó khăn nên chị không có tiền trả cho cha chị, chị đã gọi điện giao dịch với ông Nguyễn Đức H1 (hiện cư trú tại thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An) để bán mảnh đất đó với giá 120.000.000 đồng. Tháng 6/2010, chị gọi điện về cho cha chị lấy số tiền trên, cha chị đã lấy 108.000.000 đồng, còn 12.000.000 đồng lúc nào làm xong thủ tục chuyển nhượng đất từ chị sang ông H1 thì ông H1 mới trả hết tiền. Cha chị đã giao quyền sử dụng đất và hai phiếu nộp tiền mua đất tên Lê Thị H cho ông H1. Năm 2012 chị về nước, ông H1 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ chị sang ông H1, do ông H1 làm sai ghi anh Nguyễn Cảnh T là chồng chị vào hồ sơ chuyển nhượng, nên anh T khiếu kiện và UBND huyện T đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 392366 cho chị, sau đó chị đã giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1. Chị và ông H1 đã thỏa thuận mua bán, mảnh đất đó là tài sản của riêng chị, anh T không đóng góp một đồng nào, anh T không phải là chồng chị vì anh T và chị không đăng ký kết hôn.

Giữa chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Cảnh M, sinh năm 1996 và cháu Nguyễn Cảnh Q, sinh năm 2000. Lúc con chị còn nhỏ, do hoàn cảnh khó khăn nên gửi chị con cho cha mẹ của chị là ông Lê Văn M1 và bà Nguyễn Thị L chăm sóc để chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Hiện nay anh T đã lấy vợ là chị Nguyễn Thị C và đã đăng ký kết hôn với chị C. Hiện chị cũng lấy chồng là anh Lê Hồng Q1 (trú tại xóm T, xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An). Chị không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức H1 thì chị đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Nguyễn Đức H1. Số tiền còn thiếu của hợp đồng đã ký thì hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Đức H1 trình bày:

Năm 2010, ông mua một mảnh đất của bà Lê Thị H tại khu vực chợ Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, diện tích 210m². Lúc này bà Lê Thị H đang đi lao động tại Đài Loan, ông và bà H thống nhất thỏa thuận giá chuyển nhượng là 120.000.000 đồng. Bà H điện về cho ông Lê Văn M1 là cha đẻ bà H nhận số tiền trên. Ông đã giao 108.000.000 đồng, giấy giao tiền ông M1, bà H ký. Ông M1 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 chứng từ nộp tiền mua đất tên bà Lê Thị H cho ông, số tiền còn lại khi nào hoàn thành thủ tục chuyển nhượng ông sẽ trả hết.

Năm 2012, ông làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà H sang ông. Do thiếu hiểu biết nên trong hồ sơ ông đã ghi ông Nguyễn Cảnh T là chồng của bà H. Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho ông. Năm 2020, ông T viết đơn khiếu kiện gửi UBND xã, sau đó UBND huyện T đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Sự việc đã giải quyết xong còn vấn đề hòa giải tại UBND xã T giữa ông và ông T là hoàn toàn không có, bởi vì ông mua đất của bà H và trả tiền cho bà H, hoàn toàn không giao dịch gì với ông T. Khi UBND huyện T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 392366 cho bà H, bà H đã giao lại cho ông để ông làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định nhưng đến nay vẫn chưa làm được.

Ông H1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết: Tiếp tục yêu cầu bà Lê Thị H thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất đã ký với bà H. Nếu hợp đồng mua bán đất giữa ông H1 và bà H vô hiệu, ông đề nghị buộc bà H trả cho ông tiền của mảnh đất theo giá trị thời điểm hiện tại.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Cảnh T vì mảnh đất là tài sản của ông, giữa ông và chị H đã thỏa thuận mua bán sòng phẳng, thanh toán tiền đầy đủ cho chị H, chị H đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 hóa đơn tiền mua đất cho ông.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M1 trình bày:

Năm 2006, UBND xã T, huyện T tổ chức đấu giá mua đất vùng chợ Đ1 cũ T. Chị Lê Thị H là con gái ông khi đó đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan có gọi điện về nhờ ông mua hộ một suất đất. Ông đã đấu giá cho chị H được thửa đất số 04 chợ Đ1 cũ với số tiền là 46.000.000 đồng. Chị H gọi điện về vay tiền của ông để nộp cho Ủy ban nhân dân xã và yêu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị H, đồng thời thỏa thuận gửi tiền vay mượn của ông. Hồ sơ thủ tục đều do UBND xã T làm.

Sau ba năm chị H làm ăn khó khăn nên không có tiền trả lại cho ông, chị H đã giao dịch với anh H1, hai bên thỏa thuận con ông bán mảnh đất giá 120.000.000 đồng và điện về cho ông lấy hộ số tiền trên, sau đó chị H đã nhận 108.000.000 đồng, số còn lại anh H1 trả sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên anh H1.

Ông không có yêu cầu gì và đồng ý với ý kiến của chị Lê Thị H.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 325/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, Điều 14, Điều 16; Điều 33, Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Cảnh T và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Phân chia tài sản chung trong thời kỳ chung sống giữa chị Lê Thị H và anh Nguyễn Cảnh T thừa đất số 04 (nay là thừa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An như sau: Chị H được quyền sở hữu toàn bộ giá trị thừa đất số 04 (Đã chuyển nhượng năm 2010 cho ông Nguyễn Đức H1) đồng thời trích chia cho anh Nguyễn Cảnh T và hai con Nguyễn Cảnh M, Nguyễn Cảnh Q số tiền 105.000.000 (Một trăm linh năm triệu) đồng.

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị H và anh Nguyễn Đức H1 về việc chị H có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thừa đất số 04 (nay là thừa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An giao lại cho anh Nguyễn Đức H1 thừa đất số 04 (nay là thừa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Cảnh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.250.000 (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí chia tài sản trong vụ án ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.150.000 (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011650 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Anh Nguyễn Cảnh T còn phải nộp 2.450.000 (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí.

- Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức H1 được Tòa án chấp nhận.

- Trả lại cho ông Nguyễn Đức H1 số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012889 ngày 02/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/10/2023, nguyên đơn là anh Nguyễn Cảnh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T và người đại diện theo ủy quyền của anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Bị đơn chị Lê Thị H và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức H1 đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu chị H tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất đã ký.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa; xét thấy:

Anh T và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến đầu năm 2010, không có đăng ký kết hôn. Hiện tại anh T và chị H đều đã có gia đình riêng hợp pháp. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì anh T và chị H không được công nhận là vợ chồng. Giữa anh T và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Cảnh M và cháu Nguyễn Cảnh Q.

Về tài sản chung: Nguồn tiền để mua đất giá thửa đất số 04 là của chị H nhờ bố đẻ nộp hộ nhưng quá trình chị H đi nước ngoài làm ăn để có tiền mua đất, anh T có thời gian ở nhà chăm sóc con cái. Ngoài ra, UBND huyện T xác nhận thửa đất này là bán cho hộ chị H chứ không phải cá nhân chị H. Hộ chị H lúc đó có 04 người gồm anh T, chị H và 02 con là cháu M và cháu Q. Thời điểm mua đất cháu M và cháu Q còn nhỏ không có tài sản riêng để đóng góp. Như vậy, mặc dù tài sản trên không phải là tài sản chung hợp nhất do anh T và chị H không phải là vợ chồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá anh T và 02 con có góp một phần công sức để có được tài sản chung này là hợp tình, hợp lý. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T và 02 con 1/10 (tương đương 105.000.000 đồng) giá trị thửa đất tại thời điểm định giá là phù hợp. Đồng thời giao cho chị H có quyền sử dụng giá trị thửa đất số 04 đã bán cho ông H1 là có căn cứ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức H1: Quá trình giải quyết vụ án, chị H và ông H1 đã thỏa thuận tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hai bên đã ký kết ngày 10/12/2012. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận này của chị H và ông H1 là có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn là bà Lê Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng

hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của anh T đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh Nguyễn Cảnh T và chị Lê Thị H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến đầu năm 2010, không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì anh T và chị H không được công nhận là vợ chồng. Tại thời điểm anh T khởi kiện, anh T và chị H không còn quan hệ sống chung như vợ chồng và đều đã kết hôn với người khác. Giữa anh T và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Cảnh M, sinh năm 1996 và cháu Nguyễn Cảnh Q, sinh năm 2000.

[2.2]. Về việc xác định tài sản chung: Tài sản mà anh T khởi kiện yêu cầu chia là thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24), tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích là 210m², giá trị theo Biên bản định giá ngày 28/10/2022 là 1.050.000.000 đồng.

Theo anh T, thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ bà Lê Thị H gồm có 04 người: Chị Lê Thị H, anh Nguyễn Cảnh T và hai con là Nguyễn Cảnh M và Nguyễn Cảnh Q. Nguồn gốc đất do vợ chồng anh mua đấu giá tại địa phương với giá 46.000.000 đồng; tiền mua là do anh bán vườn được 29.600.000 đồng và chị H đi xuất khẩu lao động gửi về 14.000.000 đồng. Còn theo chị H thì thửa đất trên là tài sản của riêng của chị, số tiền nộp mua đất là chị vay của bố chị là ông Lê Văn M1, anh T không đóng góp tiền mua đất.

Xét thấy: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Năm 2006, UBND xã T có chủ trương bán đấu giá đất cho các hộ dân trong xã. Ngày 03/01/2006, ông Lê Văn M1 (bố của chị H) đã nộp cho UBND xã T, huyện T số tiền 45.853.000 đồng (theo *Phiếu thu số 04 nộp số tiền 14.700.000 đồng và Phiếu thu số 05 nộp số tiền là 31.153.000 đồng*), các phiếu thu đều ghi họ tên người nộp tiền là Lê Thị H, người ký nộp là ông Lê Văn M1. Theo lời khai của chị H và ông M1 thì thời gian này chị H đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên chị H nhờ ông M1 thực hiện các thủ tục đấu giá, nộp tiền để mua đất thay chị H. Phía anh T khai anh bán vườn để mua đất, anh là người nộp số tiền 14.700.000 đồng; cũng có lời khai anh T khai anh đưa tiền cho ông M1 để mua đấu giá thửa đất nêu trên nhưng anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nên không đủ căn cứ xác định anh T có đóng góp tiền để đấu giá diện tích đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, quá trình giải quyết, chính quyền địa phương cũng xác nhận thửa đất này địa phương bán cho hộ chị Lê Thị H chứ không phải cá nhân chị Lê Thị H và thực tế Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 392366 do UBND huyện T cấp ngày 14/7/2006 mang tên hộ bà Lê Thị H. Bên cạnh đó, anh T và chị H có

thời gian chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến năm 2010, quá trình chung sống anh chị có 02 con chung. Thời gian chị H đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài thì các con chung của anh T và chị H2 đều còn nhỏ, anh T là người ở nhà chăm sóc các con để chị H có thời gian đi làm tại Đài Loan. Như vậy, để tạo lập nên tài sản đang tranh chấp có sự đóng góp của cả chị H và anh T, do đó cần xác định thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24), tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của anh T, chị H và được phân chia trên cơ sở xem xét, đánh giá công sức đóng góp của các bên.

Đối với 2 con chung của anh T và chị H là anh Nguyễn Cảnh M và anh Nguyễn Cảnh Q, thời điểm mua đất năm 2006 anh M và anh Q còn nhỏ (khi đó anh M 10 tuổi, anh Q 6 tuổi) chưa thể có đóng góp trong việc tạo lập tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh M và anh Q có công sức đóng góp vào khối tài sản đang tranh chấp và buộc chị H trích chia công sức đóng góp cho anh M, anh Q là không đúng.

[2.3]. Về việc chia tài sản chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện chị H là người bỏ tiền ra để nhận đầu giá quyền sử dụng đất thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; còn anh T có công sức trong việc chăm sóc, nuôi dạy các con chung để chị H đi lao động tại Đài Loan. Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức cho anh T bằng 1/10 giá trị tài sản chung là chưa thỏa đáng; do đó, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại theo hướng xác định anh T có công sức đóng góp tương đương 2/10 giá trị tài sản.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/10/2022 thì thửa đất tranh chấp có giá trị là 1.050.000.000 đồng. Về nguyên tắc, tài sản chung vợ chồng được chia bằng hiện vật nếu các bên có nhu cầu và đủ điều kiện chia bằng hiện vật. Trong vụ án này, anh T đề nghị nhận tài sản bằng hiện vật nhưng như đã phân tích ở trên thì anh T được chia 2/10 giá trị tài sản chung (tương đương 40m² đất) nên nếu chia bằng hiện vật cũng không đủ hạn mức đề cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hơn nữa, thửa đất tranh chấp đã được chị H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức H1 vào năm 2012 và thực tế chị H đã nhận 108.000.000 đồng (tương đương 90% tiền chuyển nhượng đất), còn ông H1 đã sử dụng đất, bồi đắp, xây bờ tường rào mương nước, trồng rau và cây ăn quả ngắn ngày trên đất từ thời điểm nhận chuyển nhượng đến nay. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án, chị H và ông H1 thỏa thuận tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng đất. Hiện nay anh T đã có nơi ở khác cùng vợ là chị Nguyễn Thị C. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cũng như ổn định cuộc sống của các bên, cần giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24), tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An và buộc chị H phải thanh toán 2/10 giá trị thửa đất tương đương với số tiền 210.000.000 đồng cho anh T.

[2.4]. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2012 giữa chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1, xét thấy:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và ông H1 không phù hợp quy định pháp luật vì trong hợp đồng ghi nhận có sự tham gia và chữ ký

ghi tên anh T nhưng thực tế anh T không tham gia cũng như không biết việc ký hợp đồng giữa chị H và ông H1, tên anh T được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng là do ông H1 tự ghi vào (nội dung này đã được ông H1 thừa nhận). Trong khi đó, thửa đất chuyển nhượng là tài sản chung của chị H và anh T nên việc chị H tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của anh T là vi phạm quy định về định đoạt tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2012 giữa chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 là không đúng, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại nội dung này.

[2.5] Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Anh T đề nghị để chị H và ông H1 tự giải quyết; còn ông H1 đề nghị nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì yêu cầu chị H trả cho ông H1 giá trị quyền sử dụng đất theo thời điểm hiện tại. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H1 và chị H đồng ý tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên để đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như tránh xảy ra các tranh chấp liên quan gây tốn kém thời gian, công sức của các bên, cần ghi nhận sự thỏa thuận của chị H và ông H1. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận sự thỏa thuận giữa chị H và ông H1 về việc chị H có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không phù hợp quy định của pháp luật vì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2012 giữa chị H và ông H1 như phân tích tại Mục [2.4] là trái quy định của pháp luật nên giữa chị H và ông H1 không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng. Hơn nữa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 đã bị UBND huyện T thu hồi theo Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 với lý do thửa đất số 01, mảnh bản đồ số 03, diện tích 210m² đã cấp tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 965271 ngày 16/6/2015 mang tên hộ ông Nguyễn Đức H1 khi chưa đủ điều kiện theo quy định, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như trên là không đủ cơ sở pháp lý vững chắc để ông H1 thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, để đảm bảo việc thỏa thuận của các đương sự được thi hành trong thực tế, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 về việc tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng đối với thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chị H và ông H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng theo quy định pháp luật.

[2.6]. Đối với việc thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 01/7/2022 Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 08/6/2023, ông H1 mới có đơn yêu cầu độc lập nghị đề nghị giải quyết việc mua bán đất giữa ông H1 và chị H có hiệu lực, chị H phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ chị H sang tên ông H1 theo đúng quy định pháp luật; nếu hợp đồng mua bán vô hiệu thì đề nghị buộc chị H trả lại tiền của mảnh đất theo giá trị thời điểm hiện tại cho ông

H1. Như vậy, ông H1 có đơn yêu cầu độc lập sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của ông H1 là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, tại Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập số 161/TBTL-TA ngày 02/6/2023 cũng thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý không đầy đủ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đức H1 (thiếu nội dung đề nghị giải quyết việc mua bán đất giữa ông H1 và chị H có hiệu lực; chị H phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ chị H sang tên ông H1 theo đúng quy định của pháp luật). Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị H và ông H1 đã thỏa thuận về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận giữa chị H và ông H1 nên về bản chất Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đến yêu cầu độc lập của ông H1. Do đó, việc thụ lý yêu cầu độc lập của Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù có vi phạm nhưng không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.7]. Ngoài các nội dung trên thì thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai sót trong cách tuyên bản án và án phí, cụ thể:

Tại phần quyết định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đầy đủ nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận nên theo quy định anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại theo hướng buộc chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý không đúng yêu cầu độc lập của ông H1 và thực tế cũng không giải quyết đến yêu cầu độc lập nhưng vẫn buộc chị H chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của ông H1 là không chính xác, cấp phúc thẩm sẽ sửa lại nội dung này.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chia công sức đóng góp 1/10 giá trị tài sản tranh chấp cho anh T và hai con Nguyễn Cảnh M, Nguyễn Cảnh Q nhưng lại buộc anh T chịu toàn bộ án phí đối với phần tài sản được chia là không đúng. Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.3] thì chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T toàn bộ giá trị công sức đóng góp nên anh T phải chịu toàn bộ án phí đối với phần tài sản được chia.

[3]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại về phần chia tài sản chung nên số tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch sẽ được tính lại tương đương với giá trị tài sản các bên được chia.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Nguyễn Cảnh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T; Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 325/2023/HNGĐ-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 9, Điều 14, Điều 16; Điều 33, Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 Quốc hội và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Cảnh T. Cụ thể như sau:

1.1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Cảnh T và chị Lê Thị H.

1.2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

1.3. Về tài sản:

- Xác định quyền sử dụng thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích 210m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 392366 cho hộ bà Lê Thị H là tài sản chung của chị Lê Thị H và anh Nguyễn Cảnh T. Giao cho chị H có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/12/2012 giữa chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 vô hiệu.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 về việc tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 04 (nay là thửa đất số 24) tờ bản đồ số 29 tại xóm G (nay là thôn A), xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Chị Lê Thị H và ông Nguyễn Đức H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không tự nguyện giao khoản tiền nêu trên cho anh T thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Anh Nguyễn Cảnh T phải chịu 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.150.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011650 ngày 25/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Số tiền án phí anh T còn phải nộp là 7.350.000 đồng.

+ Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 37.600.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

+ Ông Nguyễn Đức H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức H1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012889 ngày 02/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

- Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Cảnh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Nguyễn Cảnh T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012751 ngày 04/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

3. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải

